

KQ/250008024
 No.: NA250707-27NS01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Trạm Vị Thanh 1, Ấp 7B1, Xã Vị Thanh 1, Thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS01	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,24	0,2 - 1
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,94	2
3	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
5	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	12,2	15
6	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,80	6 ÷ 8,5
7	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,15	1
8	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,92	2
9	Coliforms ^(#)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
10	Escherichia coli ^(#)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250008024
No.: NA250707-27NS01**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

VILAS 1399

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(*): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TUO. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR****Hoàng Hoài**

KQ/250008025
 No.: NA250707-27NS02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Bùi Văn Buol - Trạm Vị Thanh 1, Ấp 7B1, Xã Vị Thanh 1, Thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1:2024/BYT
					NS02	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,26	0,2 - 1
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	1,6	2
3	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
5	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	11,0	15
6	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,67	6 ÷ 8,5
7	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,17	1
8	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,2	2
9	Coliforms ^(#)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
10	Escherichia coli ^(#)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK**
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250008025
No.: NA250707-27NS02

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(*): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**

Nguyễn Tuấn Huy

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**



Hoàng Hoài



KQ/250008026
 No.: NA250707-27NS03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước tại bể chứa - Trạm Vị Thanh 2, Ấp 1, Xã Vị Thanh 1, Thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS03	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,29	0,2 - 1
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,58	2
3	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
5	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3	9,9	15
6	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,52	6 ÷ 8,5
7	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,17	1
8	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	KPH	2
9	Coliforms ^(#)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
10	Escherichia coli ^(#)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250008026
No.: NA250707-27NS03**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR****Hoàng Hoài**

KQ/250008027
 No.: NA250707-27NS04

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Trạm Vị Thanh 2, Ấp 1, Xã Vị Thanh 1, Thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS04	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,27	0,2 - 1
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,76	2
3	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
5	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	9,6	15
6	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,51	6 ÷ 8,5
7	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,12	1
8	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,33	2
9	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
10	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250008027

No.: NA250707-27NS04

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽⁶⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



KQ/250008028
 No.: NA250707-27NS05

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Áp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Huỳnh Phước Hải - Trạm Vị Thanh 2, Ấp 1, Xã Vị Thanh 1, Thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS05	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,28	0,2 - 1
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,21	2
3	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
5	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	8,5	15
6	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,63	6 ÷ 8,5
7	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,14	1
8	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,33	2
9	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
10	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250008028
No.: NA250707-27NS05

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**



Hoàng Hoài



KQ/250008029
 No.: NA250707-27NS06

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Trạm Trường Long A, Ấp Trường Hòa, Xã
Trường Long Tây, Thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS06	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,29	0,2 - 1
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,49	2
3	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
5	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	12,4	15
6	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,71	6 ÷ 8,5
7	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium conten ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,22	1
8	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,3	2
9	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
10	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250008029
No.: NA250707-27NS06

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽⁹⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



KQ/250008030
 No.: NA250707-27NS07

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Thang Thị Bích - Trạm Trường Long A, Ấp Trường Hòa, Xã Trường Long Tây, Thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS07	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,21	0,2 - 1
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,49	2
3	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
5	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	7,1	15
6	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,26	6 ÷ 8,5
7	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,20	1
8	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	KPH	2
9	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
10	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250008030

No.: NA250707-27NS07

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**



Hoàng Hoài



KQ/250008031
 No.: NA250707-27NS08

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước tại bể chứa - Trạm Nhon Nghĩa A, Ấp Nhon Phú 1, Xã Tân Hòa, Thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS08	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,27	0,2 - 1
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,76	2
3	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
5	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	14,6	15
6	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,65	6 ÷ 8,5
7	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,15	1
8	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,5	2
9	Coliforms ^(#)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
10	Escherichia coli ^(#)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250008031
No.: NA250707-27NS08

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- ⁽¹⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**



Hoàng Hoài



KQ/250008032
 No.: NA250707-27NS09

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VIILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Trạm Nhon Nghĩa A, Ấp Nhon Phú 1, Xã Tân Hòa, Thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS09	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,28	0,2 - 1
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,31	2
3	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
5	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	13,2	15
6	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,61	6 ÷ 8,5
7	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,16	1
8	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,7	2
9	Coliforms ^(#)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
10	Escherichia coli ^(#)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250008032
No.: NA250707-27NS09

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- ⁽⁹⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



KQ/250008033
 No.: NA250707-27NS10

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Áp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Nguyễn Văn Dũng - Trạm Nhơn Nghĩa A, Ấp Nhơn Phú 1, Xã Tân Hòa, Thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS10	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,28	0,2 - 1
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,12	2
3	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
5	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	11,9	15
6	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,56	6 ÷ 8,5
7	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,14	1
8	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,3	2
9	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
10	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250008033
No.: NA250707-27NS10

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- ⁽⁶⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**



Hoàng Hoài





CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



VIMCERTS 304

KQ/250008034
No.: NA250707-27NS11

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG
Địa chỉ/ Address : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Nước tại bể chứa - Trạm Thạnh Xuân, Ấp Trầu Hôi, Xã Thạnh
Xuân, Thành phố Cần Thơ
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 07/07/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 16/07/2025
Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS11	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0042	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,30	0,2 - 1
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,15	2
4	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	7,2	15
7	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,33	6 ÷ 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,10	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	KPH	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/2

KQ/250008034
No.: NA250707-27NS11

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(*): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**



Hoàng Hoài



KQ/250008035
 No.: NA250707-27NS12

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Trạm Thạnh Xuân, Ấp Trầu Hôi, Xã Thạnh Xuân, Thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1:2024/BYT
					NS12	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0046	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,21	0,2 - 1
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,94	2
4	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	8,1	15
7	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,39	6 ÷ 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,14	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	KPH	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250008035
No.: NA250707-27NS12

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



KQ/250008036
 No.: NA250707-27NS13

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Áp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Nguyễn Thị Nhiên - Trạm Thạnh Xuân, Ấp Trầu Hôi, Xã Thạnh Xuân, Thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS13	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0037	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,22	0,2 - 1
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	1,2	2
4	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	7,9	15
7	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,47	6 ÷ 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,17	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,33	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250008036
No.: NA250707-27NS13

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



KQ/250008037
 No.: NA250707-27NS14

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Trạm Thạnh Hòa, Ấp 3, Xã Thạnh Hòa, Thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS14	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,20	0,2 - 1
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,67	2
3	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
5	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	14,7	15
6	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,64	6 ÷ 8,5
7	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,17	1
8	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,92	2
9	Coliforms ^(#)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
10	Escherichia coli ^(#)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250008037
No.: NA250707-27NS14

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(*): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài





CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250008038
No.: NA250707-27NS15

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG
Địa chỉ/ Address : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Hộ dân Trần Văn Năm - Trạm Thạnh Hòa, Ấp 3, Xã Thạnh Hòa,
Thành phố Cần Thơ
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 07/07/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 16/07/2025
Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS15	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,29	0,2 - 1
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,49	2
3	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
5	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	13,5	15
6	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,56	6 ÷ 8,5
7	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,20	1
8	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,79	2
9	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
10	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250008038
No.: NA250707-27NS15

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



KQ/250008039
 No.: NA250707-27NS16

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước tại bể chứa - Trạm Long Thạnh, Ấp Trường Khánh 1, Xã Thạnh Hòa, Thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS16	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0035	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,24	0,2 - 1
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,40	2
4	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	11,8	15
7	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,35	6 ÷ 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,11	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	KPH	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250008039
No.: NA250707-27NS16

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(b): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



KQ/250008040
 No.: NA250707-27NS17

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Trạm Long Thạnh, Ấp Trường Khánh 1, Xã Thạnh Hòa, Thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS17	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0035	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,26	0,2 - 1
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,15	2
4	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	11,7	15
7	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,75	6 ÷ 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,60	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	KPH	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250008040
No.: NA250707-27NS17

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



KQ/250008041
 No.: NA250707-27NS18

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Lưu Khánh Hội - Trạm Long Thạnh, Ấp Trường Khánh 1, Xã Thạnh Hòa, Thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS18	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0033	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,24	0,2 - 1
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,49	2
4	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	9,8	15
7	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,67	6 ÷ 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,31	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	KPH	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250008041
No.: NA250707-27NS18

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



KQ/250008042
 No.: NA250707-27NS19

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước tại bể chứa - Trạm Đông Thạnh, Ấp Phước Thạnh, Xã Đông Phước, Thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS19	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0043	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,25	0,2 - 1
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,30	2
4	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	8,6	15
7	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,45	6 ÷ 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,22	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,53	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250008042
No.: NA250707-27NS19

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- QCVN 01-1:2024/BYT; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(b): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



KQ/250008043
 No.: NA250707-27NS20

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Trạm Đông Thạnh, Ấp Phước Thạnh, Xã Đông Phước, Thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS20	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0034	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,24	0,2 - 1
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,33	2
4	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	9,1	15
7	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,73	6 ÷ 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,27	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,33	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250008043
No.: NA250707-27NS20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



KQ/250008044
 No.: NA250707-27NS21

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Nguyễn Thị Trang - Trạm Đông Thạnh, Ấp Phước Thạnh, Xã Đông Phước, Thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS21	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0032	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,26	0,2 - 1
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,12	2
4	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	8,6	15
7	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,86	6 ÷ 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,20	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	KPH	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250008044
No.: NA250707-27NS21

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(b): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



KQ/250008045
 No.: NA250707-27NS22

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VIILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước tại bể chứa - Trạm Đông Phước A, Ấp Long Lợi, Xã Đông Phước, Thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS22	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0042	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,25	0,2 - 1
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	1,2	2
4	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	10,7	15
7	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,35	6 ÷ 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,70	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	KPH	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250008045
No.: NA250707-27NS22

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(b): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



KQ/250008046
 No.: NA250707-27NS23

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VIILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Trạm Đông Phước A, Ấp Long Lợi, Xã Đông Phước, Thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS23	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0042	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,24	0,2 - 1
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,76	2
4	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	9,7	15
7	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,97	6 ÷ 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,39	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	KPH	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250008046
No.: NA250707-27NS23

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



KQ/250008047
 No.: NA250707-27NS24

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VIAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Đoàn Văn Công - Trạm Đông Phước A, Ấp Long Lợi, Xã Đông Phước, Thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS24	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0039	0,01
2	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,26	0,2 - 1
3	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,21	2
4	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
6	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	12,3	15
7	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,92	6 ÷ 8,5
8	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,78	1
9	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	KPH	2
10	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
11	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250008047

No.: NA250707-27NS24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



KQ/250008048
 No.: NA250707-27NS25

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn - Trạm Đông Phước, Ấp Đông Lợi, Xã Phú Hữu, Thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS25	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,22	0,2 - 1
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,31	2
3	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
5	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	14,7	15
6	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,15	6 ÷ 8,5
7	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,27	1
8	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,5	2
9	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
10	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



VIMCERTS 304

KQ/250008048

No.: NA250707-27NS25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



KQ/250008049
 No.: NA250707-27NS26

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Đặng Nhứt Thanh - Trạm Đông Phước, Ấp Đông Lợi, Xã Phú Hữu, Thành phố Cần Thơ**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **07/07/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **16/07/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1:2024/BYT
					NS26	Giới hạn tối đa/ Maximum limit
1	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,03	0,23	0,2 - 1
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,12	2
3	Mùi/ Odor ^(#)	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
5	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	12,9	15
6	pH/ pH value ^(#)	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,63	6 ÷ 8,5
7	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2023	0,03	0,19	1
8	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	1,3	2
9	Coliforms ^(#)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
10	Escherichia coli ^(#)	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250008049

No.: NA250707-27NS26

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽¹⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Hoàng Hoài



Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com